

**CÔNG TY TNHH TỰ ĐỘNG HÓA GIÁP LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TỰ ĐỘNG HÓA GIÁP LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIAP LONG AUTOMATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110635725

**3. Ngày thành lập:** 01/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46 ngách 94/2, Phố Đoàn Quang Dung, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0372382228

Fax:

Email: giaplongtdh@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                            | 4511        |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                             | 4530        |
| 3.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                              | 4541        |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                          | 4543        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán, Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm) | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm, Không bao gồm động vật hoang dã, động vật quý hiếm)                                                     | 4620        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                            | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                              | 4659(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải);<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều | 7110 |
| 18. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 20. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem, trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 22. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2211 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2219 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2220 |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2790 |
| 26. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6190 |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 28. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3290 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3319 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |

